

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-6-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Minh Lý.
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Duy L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số A, đường B, tổ C, khu phố D, phường Hiệp A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số A, tổ B, khu phố C, phường Tương Bình H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

NỘI D V VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2022 và quá trình giải quyết, ông Phạm Duy L là nguyên đơn trình bày: Ông L và bà Nguyễn Thị D tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1987, đến năm 1994 ông bà tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tương Bình H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 33 ngày 13/9/1994. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 1995, giữa ông L và bà D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà còn trẻ nên cả hai thường xuyên xảy ra cãi nhau về những vấn đề trong cuộc sống, trong sinh hoạt hàng ngày, cách chăm sóc, nuôi dạy con cái. Ông L và bà D đã nhiều lần tìm cách hòa giải, hàn

gắn, nhưng đều không có kết quả. Do không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà D đã về nhà cha mẹ ruột tại phường Tương Bình H, thành phố T, tỉnh Bình Dương sinh sống từ năm 1995 đến nay, giao hai con chung cho ông L nuôi dưỡng, chăm sóc. Nay ông L xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể nào hàn gắn được nữa, tình cảm vợ chồng không còn, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng ổn định. Do đó, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị D. Về con chung, ông L và bà D có 02 con chung tên Phạm Duy K, sinh ngày 23/8/1988 và Phạm Ngọc Q, sinh ngày 16/8/1992. Cháu Q đã chết năm 2018, theo Giấy chứng tử số 75 ngày 23/10/2018. Đối với cháu K đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị D tại nơi cư trú, lý do bà D thường xuyên đi vắng trong giờ hành chính. Theo kết quả xác minh tại Công an phường Tương Bình H xác định bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970 có hộ khẩu thường trú tại số A, tổ B, khu phố C, phường Tương Bình H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hiện tại, bà D vẫn sinh sống tại địa chỉ nêu trên. Do đó, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bà D theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn, Ủy ban nhân dân phường Tương Bình H và trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T đúng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà D không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn xác định vẫn giữ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, về tài sản chung, nợ chung. Đồng thời, ông L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị D đều vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Duy L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị D về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 29/4/2022, nguyên đơn ông Phạm Duy L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà D vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Duy L và bà Nguyễn Thị D tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1987. Đến năm 1994, ông L và bà D tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tương Bình H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 13/9/1994 của Ủy ban nhân dân phường Tương Bình H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên đơn xác định sau khi kết hôn, ông L và bà Nguyễn Thị D chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 1995 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L bà D còn trẻ nên thường xảy ra bất đồng về những vấn đề trong cuộc sống, trong sinh hoạt hàng ngày, cách chăm sóc, nuôi dạy các con. Ông L và bà D thường xuyên cãi nhau, làm cho không khí trong gia đình lúc nào cũng căng thẳng, ngột ngạt, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Do ông bà không hòa giải được mâu thuẫn nên bà D đã về nhà cha mẹ ruột tại phường Tương Bình H, thành phố T, tỉnh Bình Dương sinh sống từ năm 1995 đến nay, để một mình ông L nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung. Nay ông L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ với nhau được nữa. Vì vậy, ông L vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà D. Về phía bị đơn bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do, đã thể hiện bà D không có thiện chí trong việc muốn hàn gắn và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông L và bà D đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Duy L đối với bà Nguyễn Thị D là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, ông L và bà D có 02 con chung tên Phạm Duy K, sinh ngày 23/8/1988 và Phạm Ngọc Q, sinh ngày 16/8/1992. Cháu Q đã chết năm 2018, theo Giấy chứng tử số 75 ngày 23/10/2018. Đối với cháu Phạm Duy K đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 177, 227, 228, 235, 238, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Duy L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị D về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Duy L được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

- Về con chung:

+ Cháu Phạm Ngọc Q, sinh ngày 16/8/1992, đã chết năm 2018, theo Giấy chứng tử số 75 ngày 23/10/2018.

+ Đối với cháu Phạm Duy K, sinh ngày 23/8/1988 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Duy L phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu số AA/2021 - 0001032 ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp. T;
- UBND phường Tương Bình H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Chung